



pá xíng

爬行

verb · to crawl; to creep

Example Sentences

yīng ér zài dì shàng pá xíng

婴儿在地上爬行。

The baby is crawling on the floor.

wū guī zài shā tān shàng huǎn màn pá xíng

乌龟在沙滩上缓慢爬行。

The turtle crawls slowly on the beach.

Trace each character, then write the word on your own.

爬	爬	爬	爬	爬	爬	爬	爬	爬	爬	爬
行	行	行	行	行	行	行	行	行		